Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Đỗ Văn Khánh	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thanh Lan	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2015
Ông Đỗ Văn Khánh	từ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 3700321864-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
TX. DĨ AN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2016

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61121142/17794163

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 26 tháng 3 năm 2016 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

S.G.C.N: 411043001833 - Đ.N.K.D
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 27)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.548.392.310.752**	**3.799.999.487.675**
110	***I. Tiền***	***4***	***12.255.264.620***	***32.203.188.876***
111	1. Tiền		12.255.264.620	32.203.188.876
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.117.355.133.310***	***1.211.661.963.628***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.071.430.948.479	1.201.365.856.934
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	22.120.374.394	3.218.418.875
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.803.810.437	7.077.687.819
140	***III. Hàng tồn kho***	***7***	***1.329.232.249.592***	***2.340.228.843.493***
141	1. Hàng tồn kho		1.329.232.249.592	2.343.680.912.661
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(3.452.069.168)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***89.549.663.230***	***215.905.491.678***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.355.320.734	6.427.638.534
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8	77.382.869.042	202.501.623.259
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	6.811.473.454	6.976.229.885
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.846.020.140.622**	**3.002.365.891.612**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***10.000.000***	***10.000.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		***1.967.326.299.128***	***2.096.166.140.743***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.962.932.440.447	2.091.708.282.416
222	Nguyên giá		2.971.614.218.952	2.956.425.354.671
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.008.681.778.505)	(864.717.072.255)
227	2. Tài sản vô hình	10	4.393.858.681	4.457.858.327
228	Nguyên giá		7.957.618.799	7.157.618.799
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.563.760.118)	(2.699.760.472)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***-***	***532.153.735***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	532.153.735
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***796.000.000.000***	***796.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	796.000.000.000	796.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***82.683.841.494***	***109.657.597.134***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	82.683.841.494	109.657.597.134
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.394.412.451.374**	**6.802.365.379.287**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 27)*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.223.777.419.618**	**4.653.144.464.584**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.657.378.299.122***	***3.863.094.868.639***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	195.652.260.098	359.195.160.605
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.343.607.807	219.538.630
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	14.449.076.631	20.979.911.470
314	4. Phải trả người lao động		4.282.241.868	3.460.649.972
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	69.300.470.860	95.863.254.855
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	16.153.569.446	17.148.077.672
320	7. Vay ngắn hạn	16	2.356.197.072.412	3.366.228.275.435
330	***II. Nợ dài hạn***		***566.399.120.496***	***790.049.595.945***
338	1. Vay dài hạn	17	566.399.120.496	789.011.238.445
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	1.038.357.500
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.170.635.031.756**	**2.149.220.914.703**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18.1***	***2.170.635.031.756***	***2.149.220.914.703***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
411a	- *Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*1.874.499.510.000*	*1.874.499.510.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		511.428.346.574	511.428.346.574
421	5. Lỗ lũy kế		(218.945.257.818)	(240.359.374.871)
421a	- *Lỗ lũy kế đến cuối năm trước*		*(240.359.374.871)*	*(171.342.207.373)*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay*		*21.414.117.053*	*(69.017.167.498)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.394.412.451.374**	**6.802.365.379.287**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Nguyễn Thị Phương Mai	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Tiến Sĩ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19.1**	**6.083.513.957.778**	**6.341.815.204.722**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**19.1**	**(17.015.859.994)**	**(2.006.419.963)**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19.1**	**6.066.498.097.784**	**6.339.808.784.759**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**		**(5.740.908.716.997)**	**(6.099.908.789.447)**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**325.589.380.787**	**239.899.995.312**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**19.2**	**73.540.690.911**	**38.805.737.280**
22	**7. Chi phí tài chính**	**20**	**(288.124.840.053)**	**(236.302.244.973)**
23	*- Trong đó: chi phí lãi vay*		*(177.292.539.142)*	*(184.329.053.554)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**21**	**(20.207.554.799)**	**(23.901.259.819)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**21**	**(58.750.402.101)**	**(80.653.537.988)**
30	**10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**32.047.274.745**	**(62.151.310.188)**
31	**11. Thu nhập khác**	**22**	**3.759.499.296**	**2.578.122**
32	**12. Chi phí khác**	**22**	**(14.392.656.988)**	**(6.804.106.336)**
40	**13. Lỗ khác**	**22**	**(10.633.157.692)**	**(6.801.528.214)**
50	**14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**21.414.117.053**	**(68.952.838.402)**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**24.1**	**-**	**-**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**-**	**(64.329.096)**
60	**17. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN**		**21.414.117.053**	**(69.017.167.498)**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Nguyễn Thị Phương Mai	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Tiến Sĩ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**21.414.117.053**	**(68.952.838.402)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	146.496.710.244	146.083.669.643
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng) các khoản dự phòng		(3.452.069.168)	2.780.436.689
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20	368.277.341	12.988.282.539
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		14.328.596	(30.279.706.428)
06	Chi phí lãi vay	20	177.292.539.142	184.329.053.554
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**342.133.903.208**	**246.948.897.595**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		159.418.299.650	(540.312.892.495)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.014.448.663.069	(1.201.493.983.621)
11	Giảm các khoản phải trả		(196.002.465.594)	(39.043.849.896)
12	Giảm chi phí trả trước		28.046.073.440	53.949.191.291
14	Tiền lãi vay đã trả		(178.945.795.871)	(182.494.326.770)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**1.169.098.677.902**	**(1.662.446.963.896)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(17.846.678.902)	(26.533.733.217)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		145.454.546	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	30.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	19.2	60.707.635.412	279.706.428
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**43.006.411.056**	**3.745.973.211**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		7.299.731.438.438	6.624.493.244.493
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.532.374.759.410)	(4.954.278.331.469)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(26.838.125)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(1.232.643.320.972)**	**1.670.188.074.899**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(20.538.232.014)**	**11.487.084.214**
60	**Tiền đầu năm**		**32.203.188.876**	**20.664.199.105**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**590.307.758**	**51.905.557**
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**12.255.264.620**	**32.203.188.876**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Nguyễn Thị Phương Mai	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Tiến Sĩ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 779 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 903 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT - Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đề ngày 26 tháng 3 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 27.

3.2 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Tài sản vô hình*

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không dược hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	51.786.402	134.306.232
Tiền gửi ngân hàng	12.203.478.218	32.068.882.644
TỔNG CỘNG	**12.255.264.620**	**32.203.188.876**

Toàn bộ tiền gửi ngân hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 16).*

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 *Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	1.045.264.047.511	1.155.352.577.664
Phải thu từ bên thứ ba	26.166.900.968	46.013.279.270
TỔNG CỘNG	**1.071.430.948.479**	**1.201.365.856.934**

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 16).*

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho bên khác	22.120.374.394	3.218.418.875
Trong đó:		
Koden International Co., Ltd.	*18.602.968.000*	-
Các khoản trả trước khác	*3.517.406.394*	*3.218.418.875*

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ký quỹ mở thư tín dụng	17.956.872.659	-
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	4.583.310.995	4.583.310.995
Tạm ứng cho nhân viên	683.496.007	869.758.356
Phải thu khác	580.130.776	1.624.618.468
TỔNG CỘNG	**23.803.810.437**	**7.077.687.819**

7. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên vật liệu tồn kho	944.978.068.946	1.398.512.275.652
Thành phẩm	311.274.094.344	817.073.063.525
Công cụ, dụng cụ	72.980.086.302	107.130.300.794
Hàng gửi đi bán	-	18.064.981.230
Hàng mua đang đi trên đường	-	2.900.291.460
TỔNG CỘNG	**1.329.232.249.592**	**2.343.680.912.661**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.452.069.168)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.329.232.249.592**	**2.340.228.843.493**

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 16).*

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(3.452.069.168)	(671.632.479)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(3.452.069.168)
Trừ: Sử dụng trong năm	3.452.069.168	671.632.479
Số cuối năm	-	(3.452.069.168)

8. THUẾ

VND

	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 27)	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị giá tăng	202.501.623.259	19.166.355.077	144.285.109.294	77.382.869.042
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 24.1)*	6.778.938.467	-	-	6.778.938.467
Thuế nhập khẩu	197.291.418	11.225.005	197.291.418	11.225.005
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.309.982	-	21.309.982
TỔNG CỘNG	**209.477.853.144**	**19.198.890.064**	**144.482.400.712**	**84.194.342.496**
Phải trả				
Thuế giá trị giá tăng	133.988.482	63.014.373.437	58.904.415.789	4.243.946.130
Thuế nhập khẩu	20.828.295.109	100.604.826.673	111.238.031.299	10.195.090.483
Thuế thu nhập cá nhân	17.627.879	330.524.668	342.317.329	5.835.218
Các khoản thuế khác	-	4.204.800	-	4.204.800
TỔNG CỘNG	**20.979.911.470**	**163.953.929.578**	**170.484.764.417**	**14.449.076.631**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	625.705.358.123	2.229.718.340.241	98.184.905.704	2.816.750.603	2.956.425.354.671
Mua trong năm	1.591.597.938	12.799.833.228	2.655.247.736	-	17.046.678.902
Đầu tư XDCB hoàn thành	532.153.735	-	-	-	532.153.735
Thanh lý	(127.447.120)	(594.516.888)	(1.668.004.348)	-	(2.389.968.356)
Số cuối năm	627.701.662.676	2.241.923.656.581	99.172.149.092	2.816.750.603	2.971.614.218.952
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*2.038.329.678*	*362.029.725.871*	*25.703.053.817*	*1.113.830.048*	*390.884.939.414*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	84.108.155.785	735.068.482.165	43.967.878.400	1.572.555.905	864.717.072.255
Khấu hao trong năm	26.557.997.628	110.710.060.869	8.207.189.233	157.462.868	145.632.710.598
Thanh lý	-	-	(1.668.004.348)	-	(1.668.004.348)
Số cuối năm	110.666.153.413	845.778.543.034	50.507.063.285	1.730.018.773	1.008.681.778.505
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	541.597.202.338	1.494.649.858.076	54.217.027.304	1.244.194.698	2.091.708.282.416
Số cuối năm	517.035.509.263	1.396.145.113.547	48.665.085.807	1.086.731.830	1.962.932.440.447

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16 và 17, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND
	Phần mềm vi tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	7.157.618.799
Mua trong năm	800.000.000
Số cuối năm	7.957.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	2.699.760.472
Hao mòn trong năm	863.999.646
Số cuối năm	3.563.760.118
Giá trị còn lại:	
Số cuối năm	4.457.858.327
Số cuối năm	4.393.858.681

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Tên công ty	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu*	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	796.000.000.000	99,5	796.000.000.000	99,5

Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("POM2"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của POM2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	2.477.588.301	2.883.666.006
Chi phí trục cán	1.279.975.136	1.783.780.178
Chi phí khác	1.597.757.297	1.760.192.350
TỔNG CỘNG	**5.355.320.734**	**6.427.638.534**
Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh *(i)*	60.511.225.448	66.012.245.940
Chi phí thuê đất *(ii)*	14.723.246.651	15.370.763.143
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	7.047.970.203	11.334.467.013
Khác	401.399.192	16.940.121.038
TỔNG CỘNG	**82.683.841.494**	**109.657.597.134**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 16)*.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	158.034.097.492	329.763.084.635
Trong đó:		
Cargill International Trading Pte.	*57.472.401.840*	-
Longyufu Co., Ltd.	*25.730.238.571*	-
Overseas Ventures Pte Ltd.	-	*161.183.056.000*
Sino-Add (Singapore) Pte Ltd.	-	*40.437.599.104*
Người bán khác	*74.831.457.081*	*128.142.429.531*
Phải trả cho các bên liên quan (*Thuyết minh số 25*)	37.618.162.606	29.432.075.970
TỔNG CỘNG	**195.652.260.098**	**359.195.160.605**

14. CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua nguyên vật liệu	56.128.205.371	81.561.719.275
Chi phí điện	11.235.782.900	12.053.265.147
Khác	1.936.482.589	2.248.270.433
TỔNG CỘNG	**69.300.470.860**	**95.863.254.855**

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay các bên liên quan không lãi suất *(Thuyết minh số 25)*	14.254.887.771	15.569.037.356
Bảo hiểm xã hội	1.292.797.753	971.137.192
Khác	605.883.922	607.903.124
TỔNG CỘNG	**16.153.569.446**	**17.148.077.672**

16. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.123.456.628.394	6.243.398.751.615	(7.199.456.827.717)	2.167.398.552.292
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 17)*	242.771.647.041	392.597.386.861	(446.570.513.782)	188.798.520.120
TỔNG CỘNG	**3.366.228.275.435**	**6.635.996.138.476**	**(7.646.027.341.499)**	**2.356.197.072.412**

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.277.498.411.854	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2016 đến ngày 29 tháng 06 năm 2016	Từ 5,1% đến 5,5%	Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép tại kho sản xuất tại Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	652.013.967.068	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2016 đến ngày 29 tháng 6 năm 2016	Từ 5,0% đến 5,5%	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương trị giá 84.766.600.400 VND (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 249TC10 ngày 23 tháng 9 năm 2010 trị giá 65.818.279.899 VND; và (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào POM2 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 248TC11 ngày 7 tháng 7 năm 2011 trị giá 700.000.000.000 VND

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	237.886.173.370	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2016 đến ngày 24 tháng 6 năm 2016	Từ 4,9% đến 5,5%	(i) Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc; (ii) Số dư tất cả tài khoản tiền gửi ngân hàng; và (iii) Các khoản phải thu
TỔNG CỘNG	**2.167.398.552.292**			

17. VAY DÀI HẠN

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Vay dài hạn ngân hàng	1.031.782.885.486	1.056.332.686.823	(1.332.917.931.693)	755.197.640.616
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	*242.771.647.041*	*392.597.386.861*	*(446.570.513.782)*	*188.798.520.120*
Vay dài hạn	*789.011.238.445*	*663.735.299.962*	*(886.347.417.911)*	*566.399.120.496*

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Luyện Phôi thép tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	755.197.640.616	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	9,5 %	Tài sản hình thành từ vốn vay

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lỗ lũy kế (Trình bày lại - Thuyết minh số 27)*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	465.290.425.275	46.137.921.299	(171.342.207.373)	2.218.238.082.201
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(69.017.167.498)	(69.017.167.498)
Số cuối năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	465.290.425.275	46.137.921.299	(240.359.374.871)	2.149.220.914.703
Năm nay							
Số đầu năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	-	(240.359.374.871)	2.149.220.914.703
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	21.414.117.053	21.414.117.053
Số cuối năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	-	(218.945.257.818)	2.170.635.031.756

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000

18.3 Vốn cổ phần

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	187.449.951	187.449.951
Cổ phiếu phổ thông	*187.449.951*	*187.449.951*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(1.132.790)*	*(1.132.790)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*186.317.161*	*186.317.161*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tổng doanh thu	**6.083.513.957.778**	**6.341.815.204.722**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nội địa	*5.457.261.193.959*	*5.279.192.067.186*
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	*583.893.822.734*	*924.711.858.198*
Doanh thu bán phế liệu	*39.197.997.973*	*77.424.497.764*
Doanh thu gia công	*-*	*57.560.905.000*
Doanh thu khác	*3.160.943.112*	*2.925.876.574*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**(17.015.859.994)**	**(2.006.419.963)**
Hàng bán bị trả lại	*(17.015.859.994)*	*(2.006.419.963)*
DOANH THU THUẦN	**6.066.498.097.784**	**6.339.808.784.759**

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.833.055.499	8.526.030.852
Lãi tiền gửi	707.635.412	279.706.428
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	**73.540.690.911**	**38.805.737.280**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	177.292.539.142	184.329.053.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá	108.545.797.719	38.984.908.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	368.277.341	12.988.282.539
Chi phí tất toán khoản vay trước thời hạn	1.918.225.851	-
TỔNG CỘNG	**288.124.840.053**	**236.302.244.973**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo	11.714.833.931	16.121.892.442
Chi phí vận chuyển	4.377.050.176	4.039.013.185
Chi phí nhân công	3.906.270.717	3.273.189.598
Chi phí khác	209.399.975	467.164.594
TỔNG CỘNG	**20.207.554.799**	**23.901.259.819**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	23.455.891.527	20.598.689.831
Chi phí dịch vụ bên ngoài	6.453.812.402	7.140.621.470
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.708.057.468	2.544.401.404
Chi phí khác	26.132.640.704	50.369.825.283
TỔNG CỘNG	**58.750.402.101**	**80.653.537.988**

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Thu tiền bồi thường từ khách hàng	3.605.086.216	-
Lãi từ thanh lý tài sản	145.454.546	-
Thu nhập khác	8.958.534	2.578.122
	3.759.499.296	**2.578.122**
Chi phí khác		
Chi phí phạt thuế	(6.048.660.920)	-
Phân bổ lợi thế kinh doanh	(5.501.020.488)	(5.501.020.488)
Chi phí khác	(2.842.975.580)	(1.303.085.848)
	(14.392.656.988)	**(6.804.106.336)**
LỖ KHÁC THUẦN	**(10.633.157.692)**	**(6.801.528.214)**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí nguyên vật liệu	8.992.257.238.196	6.877.231.429.897
Chi phí nhân công	92.369.434.661	86.949.929.129
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9 và 10)*	146.496.710.244	146.083.669.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.850.916.726	107.236.694.151
Chi phí khác	180.493.077.653	15.192.789.050
TỔNG CỘNG	**9.768.467.377.480**	**7.232.694.511.870**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

(i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và

(ii) Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**21.414.117.053**	**(68.952.838.402)**
Các điều chỉnh:		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9.288.346.933	6.802.106.039
Thay đổi lãi chưa thực hiện	18.392.722.483	2.166.441.531
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(1.038.357.500)	1.038.357.500
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(360.828.851)	(216.139.726)
Cổ tức được chia	(60.000.000.000)	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**(12.303.999.882)**	**(59.162.073.058)**
Lỗ năm trước chuyển sang tại chi nhánh	(23.883.739.383)	(30.483.010.946)
Lỗ tính thuế ước tính trong năm hiện hành	**(36.187.739.265)**	**(89.645.084.004)**
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	**-**	**-**
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(6.778.938.467)	(6.778.938.467)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối năm *(Thuyết minh số 8)*	**(6.778.938.467)**	**(6.778.938.467)**

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai có đủ để sử dụng các khoản này ở thời điểm hiện tại:

	VND
	Số tiền
Lỗ chuyển sang từ năm trước	237.366.606.836
Lợi nhuận chưa thực hiện	22.796.033.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(563.720.988)
TỔNG CỘNG	**259.598.919.300**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 *Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận* (tiếp theo)

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 237.366.606.836 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 288.381.046.933 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*		*Đã chuyển lỗ đến 31/12/2015*	*Còn được chuyển lỗ tại 31/12/2015*
Trụ sở chính					
2013	2018	31.738.436.325	*(*)*	(30.483.010.946)	1.255.425.379
2015	2020	36.187.739.265	*(*)*	-	36.187.739.265
Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép					
2012	2017	112.300.405.745		(23.883.739.383)	88.416.666.362
2013	2018	21.863.691.838		-	21.863.691.838
2014	2019	89.643.083.992	*(*)*	-	89.643.083.992
TỔNG CỘNG		**291.733.357.165**		**(54.366.750.329)**	**237.366.606.836**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	5.114.819.154.225	1.596.366.934.650
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Doanh thu bán nguyên liệu	309.199.387.000	190.861.421.189
		Doanh thu bán phôi thép	475.583.454.750	-
		Mua phế liệu	373.637.254.495	-
		Thu nhập cổ tức	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	26.849.042.550	3.502.304.169.550

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	1.045.264.047.511	770.470.089.055
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	-	384.829.602.709
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Doanh thu bán hàng	-	52.885.900
			1.045.264.047.511	**1.155.352.577.664**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Cổ tức	4.583.310.995	4.583.310.995
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua phôi thép	37.180.000.000	-
		Mua phế liệu	19.664.726	29.014.775.740
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Dịch vụ cung cấp	410.736.280	-
		Mua nguyên liệu	7.761.600	317.200.230
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	100.100.000
			37.618.162.606	**29.432.075.970**
Phải trả ngắn hạn khác				
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Cổ đông	Vay không lãi suất	11.364.887.771	12.969.037.356
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hường	Bên liên quan	Vay không lãi suất	2.890.000.000	2.600.000.000
			14.254.887.771	**15.569.037.356**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thù lao	1.967.169.921	1.711.977.326

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	17.978.503.620	17.858.503.620
Từ 1 tới 5 năm	69.730.014.480	69.730.014.480
Trên 5 năm	470.536.137.993	488.347.011.822
TỔNG CỘNG	**558.244.656.093**	**575.935.529.922**

27. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Căn cứ vào Quyết định số 73/QĐ-HQBD ngày 14 tháng 1 năm 2015 của Cục Hải quan Tỉnh Bình Dương về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu năm 2011, Ban Giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố do ghi nhận thiếu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng năm 2011 với tổng trị giá là 20.962.283.591 VND, như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	*Ảnh hưởng của trình bày lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)*
Lỗ sau thuế chưa phân phối	(219.397.091.280)	(20.962.283.591)	(240.359.374.871)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.627.879	20.962.283.591	20.979.911.470

Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	*Ảnh hưởng của phân loại lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG			
Phải thu ngắn hạn khác	6.207.929.463	869.758.356	7.077.687.819
Tài sản ngắn hạn khác	869.758.356	(869.758.356)	-
Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000	10.000.000
Tài sản dài hạn khác	10.000.000	(10.000.000)	-
Quỹ dự phòng tài chính	46.137.921.299	(46.137.921.299)	-
Quỹ đầu tư phát triển	465.290.425.275	46.137.921.299	511.428.346.574

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

Nguyễn Thị Phương Mai	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Tiến Sĩ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2016